

PHỤ LỤC III
CUNG CẤP SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA UBND XÃ CẤP GIÀNG

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
I	Chỉ số đánh giá					
1	Nhận thức số	100	55			
1.1	Người đứng đầu xã/phường/thị trấn (Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo về chuyển đổi số (CĐS) của xã/phường/thị trấn	20	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa. - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch xã/phường/thị trấn: 1/2*Điểm tối đa. - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo xã/phường/thị trấn: 0 điểm.	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 về việc kiện toàn và đổi tên Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử thành Ban Chỉ đạo chuyển đổi số	UBND xã
1.2	Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn chủ trì các cuộc họp về CĐS của xã/phường/thị trấn	20	20	a = Số cuộc họp CĐS của xã/phường/thị trấn có Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn chủ trì. b = Tổng số cuộc họp CĐS của xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Thông báo số 46/TB-BCĐ ngày 27/10/2022 thông báo kết luận của Trưởng Ban chỉ đạo tại cuộc họp ban chỉ đạo	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp xã (Chủ tịch cấp xã) ký	15	15	a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu (Chủ tịch xã) ký. b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của xã theo yêu cầu của huyện, thành phố. - Tỷ lệ = a/b.		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
				- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
1.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của xã/phường/thị trấn có chuyên mục riêng về CDS	15	0	Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 tin, bài trở lên: điểm tối đa. + Từ 10 đến 19 tin, bài: 1/2 *Điểm tối đa. + Dưới 10 tin, bài: 1/4* Điểm tối đa. + Chưa có chuyên mục: 0 điểm.		UBND xã
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	15	0	- Đã có: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.		
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	15	0	- Tần suất phát sóng từ 01 lần/01 tuần: Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng từ 01 tháng/01 lần đến dưới 01 lần/01 tuần: 1/2 Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng dưới 01 tháng/01 lần: 0 điểm.		
2	Thể chế số	100	35			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về CDS của cấp xã	20	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.		UBND xã
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp xã về chuyển đổi số	20		- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 28/07/2022 triển khai	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			20		thực hiện Đề án chuyển đổi số tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn xã Cẩm Giàng	
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	15	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Kế hoạch số 54KH-BCĐ ngày 15/7/2022 về hoạt động của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số năm 2022	
2.4	Thực hiện chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	15	0	- Có Thực hiện: Điểm tối đa. - Không thực hiện: 0 điểm.		
2.5	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	15	0	- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến của xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.		
2.6	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	15	0	- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến của xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.		
3	Hạ tầng số	100	72			
3.1	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	15	15	a = Số lượng máy tính. b = Tổng số công chức, viên chức. - Tỷ lệ = a/b.	Báo cáo số 153/BC-UBND, ngày 28/11/2022 kết quả hoạt	UBND xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
				- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
3.2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng	15	15	a = Số máy tính có kết nối Internet băng rộng. b = Tổng số máy tính. - Tỷ lệ = a/b.	động chuyển đổi số trên địa bàn xã Cẩm Giàng năm 2022. Là 18/18 cán bộ, công chức có máy tính và được kết nối Internet	
3.3	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	15	8	a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh. b = Tổng dân số của Xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ $\geq 95\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 95\%$: Tỷ lệ/95% *Điểm tối đa.	Báo cáo số 153/BC-UBND, ngày 28/11/2022 kết quả hoạt động chuyển đổi số trên địa bàn xã Cẩm Giàng năm 2022. Là 1200/2341 người	
3.4	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	15	11	a = Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh b = Tổng số hộ gia đình của xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Số liệu Báo cáo số 153/BC-UBND, ngày 28/11/2022 kết quả hoạt động chuyển đổi số trên địa bàn xã Cẩm Giàng năm 2022 Là 453/621 hộ	
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	15	8	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang. b = Tổng số hộ gia đình của xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ = a/b.	Có 270/621 hộ	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
				- Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.		
3.6	UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	15	15	- Có kết nối: Điểm tối đa. - Chưa kết nối: 0 điểm.	Có hình ảnh minh chứng	UBND xã
3.7	Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ thôn, tổ dân phố	10	0	- Có bao phủ: Điểm tối đa. - Chưa bao phủ: 0 điểm.		
4	Nhân lực số	100	64			
4.1	Xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	15	15	- Đã có tổ công nghệ số cộng đồng: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.	Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 05/05/2022 của UBND xã về việc thành lập Tổ Công nghệ số cộng đồng xã Cẩm Giàng	UBND xã
4.2	Tỷ lệ thôn, bản/tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng	15	15	a = Số thôn, bản/tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng b = Tổng thôn, bản/tổ dân phố trên địa bàn xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	- Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 05/05/2022 của UBND xã về việc thành lập Tổ Công nghệ số cộng đồng thôn Nà Tu.	
4.3	Xã/phường/thị trấn có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về CDS	15	15	- Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số: Điểm tối đa. - Không có: 0 điểm.	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 về việc kiện toàn và đổi tên Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử thành Ban Chỉ đạo chuyên đổi số	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.4	Xã/phường/thị trấn có công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về CDS	15	9	<p>a = Tổng số công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số.</p> <p>b = Tổng số viên chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số.</p> <p>c = Tổng số Công chức của xã/phường/thị trấn.</p> <p>d = Tổng số Công chức của Xã/phường/thị trấn.</p> <p>- Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$.</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ $< 50\%$: = Tỷ lệ / 50% * điểm tối đa.</p>	Có 3/10 công chức được tập huấn	
4.5	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	15	0	<p>a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số;</p> <p>b = Tổng số người trong độ tuổi lao động;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ $< 80\%$: = Tỷ lệ / 80% * Điểm tối đa.</p>		UBND xã
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	15		<p>a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch;</p> <p>b = Tổng dân số.</p>		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			0	- Tỷ lệ = a/b. - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.		
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (<i>hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở</i>).	10	10	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn. b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn. - Tỷ lệ $\geq 100\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 100\%$: 0 điểm.		
5	An toàn thông tin mạng	100	5			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	0	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần		UBND xã
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	0	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt. b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt. - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		UBND xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp	10	0	a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC giám sát bảo vệ trực tiếp; b = Tổng số lượng hệ thống thông tin. - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10	0	a = Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá. b = Tổng số hệ thống thông tin. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
5.5	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	10	0	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
5.6	Số lượng sự cố đã phát hiện trong đơn vị	10	0	- Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách. - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần.		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.7	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị	5	0	a = Số lượng sự cố đã xử lý. b = Tổng số các sự cố. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		UBND xã
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	35	0			
5.8.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	10	0	A = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng). b = Tổng số kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (triệu đồng). c= Tổng chi từ NSNN cho CDS; - Tỷ lệ=a+b/c; Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa). Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm). Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm). Mức 4 $<3\%$ (0 điểm).		
5.8.2	Kinh phí giám sát ATTT	5	0	Mức 1: ≥ 200 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 100 triệu 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 50 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 50 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng		
5.8.3	Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra,	5		- Có tham gia: Điểm tối đa		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
	đánh giá ATTT của huyện tổ chức		0	- Không tham gia: 0 điểm		
5.8.4	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của huyện tổ chức	5	0	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm		
5.8.5	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của huyện	5	5	- Có tham gia: Điểm tối đa. - Không tham gia: 0 điểm.		
5.8.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	5	0	a = Tổng kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT b = Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.		UBND xã
6	Hoạt động chính quyền số	100	85			
6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	15	15	a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. b = Số lượng dịch vụ công trực tuyến một phần đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm.	Số liệu Báo cáo số 153/BC-UBND, ngày 28/11/2022 kết quả hoạt động chuyển đổi số trên địa bàn xã Cẩm Giàng năm 2022	UBND xã
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20		a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến). b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến	- Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến): 603 hồ sơ - Tổng số DVCTT toàn	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			20	<p>và không trực tuyến).</p> <p>c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến.</p> <p>d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến.</p> <p>- Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	<p>trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến): : 21 hồ sơ</p> <p>- Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến: 603 hồ sơ</p> <p>- Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến: 20 hồ sơ</p>	
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	15	15	<p>a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 2 mức độ) trong năm của cấp xã.</p> <p>b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần.</p> <p>c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình.</p> <p>- Tỷ lệ=$(b+c)/a$.</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ\geq80%: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ$<$80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.</p>	<p>Số liệu Báo cáo số 153/BC-UBND, ngày 28/11/2022 kết quả hoạt động chuyển đổi số trên địa bàn xã Cẩm Giàng năm 2022</p>	UBND xã
6.4	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT một phần và toàn trình trong năm	15	10	<p>a = Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;</p> <p>b = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT;</p> <p>c = Số lượng tài khoản của người dân đăng ký;</p>	<p>Số liệu Báo cáo số 153/BC-UBND, ngày 28/11/2022 kết quả hoạt động chuyển đổi số trên địa bàn xã Cẩm</p>	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
				<p>$d =$ Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký;</p> <p>- Tỷ lệ $= (a+b)/(c+d)$.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ 1 * Điểm tối đa</p>	<p>Giàng năm 2022</p> <p>- Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT là 18 người</p> <p>- Số lượng tài khoản của người dân đăng ký là 26 người</p>	
6.5	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Thôn/xóm/tổ dân phố và đến từng thiết bị cá nhân (<i>thôn tổ, dân phố</i>)	10	0	<p>- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$;</p> <p>- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$;</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm</p>		
6.6	Mức độ ứng dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ của Xã/phường/thị trấn	15	15	<p>$a =$ Tổng số hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng chữ ký số chuyên dùng.</p> <p>$b =$ Tổng số hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước.</p> <p>- Tỷ lệ $= a/b$.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 100\%$ điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 100\%$ 0 điểm.</p> <p>Giải thích:</p> <p>- Danh mục nghiệp vụ quản lý nhà nước theo yêu cầu:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý văn bản và điều hành. 2. Dịch vụ công Kho bạc Nhà 		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
				nước. 3. Dịch vụ Thuế điện tử. 4. Dịch vụ Bảo hiểm xã hội điện tử.		
6.7	Hoạt động quản lý nhà nước của Xã./Phường/Thị trấn sử dụng văn bản điện tử có chữ ký số (<i>trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>)	10	10	a = Số văn bản điện tử sử dụng chữ ký số (<i>trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>). b = Tổng số văn bản điện tử (<i>trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>). - Tỷ lệ = a/b. - Điểm= + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ <100%: 0 điểm.	Có văn bản minh chứng	UBND xã
7	Hoạt động kinh tế số	100	0			
7.1	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	0	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa. Tỷ lệ <10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/10%.		UBND xã
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10		a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên		UBND xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			0	địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $<50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%.		
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	0	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ <80 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/80%.		UBND xã
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	0	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử. b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		UBND xã
7.5	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	0	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa		UBND xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
				Tỷ lệ <50: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%		
7.6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	10	0	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vò Sò và Postmart tại địa bàn. b = Tổng số lượng bưu gửi chuyên phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa - Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/5%.		UBND xã
7.7	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	0	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng). b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng). Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: Điểm tối đa. Tỷ lệ <0.25%: điểm = Tỷ lệ/25% * Điểm tối đa.		UBND xã
7.8	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	0	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng). b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng). Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: Điểm tối đa.		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
				Tỷ lệ <0.25%: điểm = Tỷ lệ/0,25% *Điểm tối đa.		
7.9	Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động	10	0	a = Số nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động. b = Tổng số lực lượng lao động. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ ≥ 2%: Điểm tối đa. - Tỷ lệ < 2%: điểm = Tỷ lệ/2% * Điểm tối đa.		
8	Hoạt động xã hội số	200	44			
8.1	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	25	9	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác. b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 70%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ ≤ 70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.	Có 512/1956 người	UBND xã
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	1	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử. b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 30%: Điểm tối đa. + Tỷ lệ < 30%: Tỷ lệ/30%*Điểm	Có 34/1956 người	UBND xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
				tối đa.		
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	0	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số. b = Tổng số hộ gia đình. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.		
8.4	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	20	9	a = Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản. b = Tổng dân số trong độ tuổi lao động. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $\leq 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.	Có 382/1683 người	
8.5	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	25	0	- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất. - Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. Đơn vị triệu đồng.		
8.6	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã	20		- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh		UBND xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
	hội số		0	với tính chi cao nhất. - Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. Đơn vị triệu đồng.		
8.7	Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến	25	5	a = Số lượng người dân trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến. b = Tổng dân số của Xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 30\%$: Tỷ lệ/30% *Điểm tối đa.	Có 152/2431 người	
8.8	Tỷ lệ dân số dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa	20	0	a = Số lượng người dân dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa. b = Tổng dân số của Xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 30\%$: Tỷ lệ/30% *Điểm tối đa.		
8.9	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	25	20	a = Số lượng người có hồ sơ sức khỏe điện tử. b = Tổng dân số của		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Số liệu báo cáo	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
				Xã/phường/thị trấn. - Tỷ lệ =a/b. - Tỷ lệ $\geq 90\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 90\%$: Tỷ lệ *Điểm tối đa.		
9	Đô thị thông minh	0	0			
9.1	Ban hành kế hoạch triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0	0	- Đã ban hành Kế hoạch và bắt đầu triển khai: Điểm tối đa. - Đã ban hành nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.		UBND xã
9.2	Ban hành kế hoạch triển khai kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Đang xin ý kiến: 1/2 Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm.		
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	0	0	- Thực hiện: Điểm tối đa. - Chưa thực hiện: 0 điểm.		

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Phòng VHHT huyện BT;
- BCĐ CDS xã;
- TT Đảng ủy; HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- CBCC xã;
- Lưu: VHXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Văn Thành